

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-TNMT ngày 24/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hanbo Tech, địa chỉ trụ sở chính tại lô CN-09, khu công nghiệp (KCN) Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Hanbo Tech-Bắc Giang” tại lô CN-09 KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy Hanbo Tech-Bắc Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-09 KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2400885223 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng lần đầu ngày 01/4/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/7/2022.

1.4. Mã số thuế: 2400885223

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử (mã ngành 2610);

- Sản xuất, gia công khuôn kim loại (mã ngành 2599)

- Sản xuất, gia công khung máy lọc không khí (2599);

- Gia công sơn, mạ các sản phẩm kim loại, khuôn kim loại, sản phẩm cơ khí khác (mã ngành 2592);

- Sản xuất các loại màng nhựa bảo vệ ốp điện thoại di động, băng dính bảo vệ linh kiện điện thoại di động (mã ngành 2220);

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô CN-09, KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với diện tích đất sử dụng khoảng 15.000 m².

- Quy mô, công suất sản xuất:

+ Sản xuất, gia công linh kiện điện tử bằng nhôm: 2.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công linh kiện điện tử bằng nhựa: 1.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công khuôn kim loại: 800 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công khung máy lọc không khí: 250.000 sản phẩm/năm;

+ Gia công sơn, mạ các sản phẩm kim loại, khuôn kim loại, sản phẩm cơ khí khác với công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các loại màng nhựa bảo vệ ốp điện thoại di động, băng dính bảo vệ linh kiện điện thoại di động với công suất: 10.000.000 sản phẩm/năm;

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hanbo Tech được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Hanbo Tech có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hanbo Tech có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 743/QĐ-UBND, ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Hanbo Tech - Bắc Giang” tại lô CN-09, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH HanBo Tech làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy Hanbo Tech - Bắc Giang” tại lô CN-09 KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Hanbo Tech được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Hiệp Hòa; Công ty TNHH Hanbo Tech và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KTN;
 - + Công thông tin điện tử tỉnh;
 - + Lưu: VT, KTN.Bình.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: có 02 nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 2: Nước thải công nghiệp (nước thải mạ).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp) sau khi xử lý được xả vào hệ thống thu gom nước thải chung và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Hoà Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

Tại 01 hố ga thu gom nước thải tập trung thuộc hạ tầng của KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hố ga nằm ở góc phía Đông Nam của dự án, nằm ngoài hàng rào, cách hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 15m.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2349605; Y=0392121) (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 130 m³/ngày.đêm, tương đương 10,83 - 32,5m³/giờ (tính theo chế độ xả thải)

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy; Dòng nước thải sau xử lý của dự án được xả theo phương thức tự chảy theo ống ngầm uPVC D200, sau đó tự chảy vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Hòa Phú.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn theo các thời điểm trong ngày, chu kỳ xả 4 lần/ngày, thời gian xả trong một chu kỳ là 1-3 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý và trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Màu	Pt/Co	150	-
2	pH	-	5,5 - 9	
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Crom (VI)	mg/l	0,1	
7	Crom (III)	mg/l	1	
8	Đồng	mg/l	2	
9	Kẽm	mg/l	3	
10	Niken	mg/l	0,5	
11	Tổng xianua	mg/l	0,1	
12	Tổng phenol	mg/l	0,5	
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
14	Sunfua	mg/l	0,5	
15	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
16	Tổng nitơ	mg/l	40	
17	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	
18	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các xí, tiểu của nhà máy được thu gom bằng ống PVC110 về 05 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ bao gồm 02 bể 10 m³ và 03 bể 15 m³ (được xây ngầm).

+ Nước thải nhà bếp được thu gom về bể tách dầu mỡ 3 ngăn khoảng 5 m³, có lưới vớt dầu mỡ (được xây ngầm).

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy (bao gồm nước thải xí tiêu, nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ và nước rửa tay từ lavabo, nước thoát sàn,...) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 30 m³/ngày.đêm bằng ống thoát nước thải uPVC D200, độ dốc 0,5%, L = 349 m với 14 hố ga kí hiệu H1-14 (kích thước 0,6mx0,6mx1m).

* Nước thải sản xuất:

Phát sinh từ phòng mạ được phân loại và thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày.đêm theo các đường ống riêng:

+ Nước thải axit: thu gom về bể axit bằng đường ống PPR DN63, L=13m;

+ Nước thải kiềm: thu gom về bể kiềm bằng đường ống PPR DN63, L=13m;

+ Nước thải mạ chứa kim loại nặng và nước thải chứa hợp chất hữu cơ khó hòa tan: thu gom về bể điều hòa bằng đường ống PVC D160, L = 16m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Bể thu gom → Bể tách rác → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Oxic → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng, xả → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học (AO)

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất Chlorine dạng bột, pha theo tỷ lệ 2 kg/lần vào bồn hóa chất 500 lít.

+ Mật rỉ đường cung cấp thêm dinh dưỡng cho vi sinh pha hàng ngày theo tỷ lệ 01 kg/ngày.

* Nước thải sản xuất (nước thải mạ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phân loại vào 3 bể theo thành phần có trong nước thải (bể axit, bể bazơ, bể điều hòa) → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Hòa Phú.

- Công nghệ xử lý nước thải: công nghệ hóa lý (keo tụ, tạo bông) kết hợp công nghệ sinh học.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, NaOH, POLIME, chất phá bọt, methanol..., pha theo tỷ lệ vào các bồn hóa chất 1.000 lít.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt và trạm xử lý nước thải sản xuất

- Vận hành hệ thống xử lý thải theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn vận hành của đơn vị thiết kế. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Trong quá trình vận hành xử lý nước thải cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành và yêu cầu giám sát. Đào tạo cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Tại mỗi hệ thống xử lý nước thải lắp đồng hồ đo lưu lượng để có thể thường xuyên giám sát lưu lượng nước thải. Công ty bố trí máy phát điện dự phòng cho trạm xử lý nước thải trong trường hợp bị mất điện. Trong quá trình sản xuất do nhiều nguyên nhân dẫn đến nước thải đã qua xử lý với nồng độ chất ô nhiễm cao thải vào đường ống dẫn đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải không đảm bảo. Trong quá trình thiết kế trạm xử lý nước thải đã xét đến các yếu tố trên. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp trục trặc, nước thải vượt quá tiêu chuẩn có thể bơm lại bể điều hòa xử lý lại. Thông qua các biện pháp trên, trạm xử lý nước thải có thể đảm bảo được tiêu chuẩn nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường đảm bảo đạt Quy chuẩn cho phép.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác, ... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý hay sự cố kỹ thuật khác:

+ Lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

+ Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

+ Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của trạm và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố, trường hợp khắc phục sự cố quá 2 ngày vượt quá khả năng lưu chứa của các bể xử lý (tổng thể tích các bể xử lý là 227 m³), chủ dự án thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 13/3/2023 đến ngày 30/6/2023

2.1.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm.

- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ ngày.đêm.

2.1.3. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm.

- Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ ngày.đêm.

2.1.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.1.5 Tần suất lấy mẫu:

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình			
	Tại vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Màu, pH, BOD ₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm,	Lấy mẫu quan trắc 01 ngày/lần dự kiến: Ngày 13/3/2023	QCVN 40:2011/ BTNMT cột B
	Tại vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Niken, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phot pho (tính theo P), Coliform	Lấy mẫu quan trắc 15 ngày/lần trong thời gian 75 ngày, dự kiến: + Lần 1: Ngày 13/3/2023 + Lần 2: Ngày 28/3/2023 + Lần 3: Ngày 12/4/2023 + Lần 4: Ngày 27/4/2023 + Lần 5: Ngày 12/5/2023	
II	Giai đoạn vận hành ổn định			
	Tại vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Màu, pH, BOD ₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm,	Lấy mẫu quan trắc 01 ngày/lần, dự kiến: Ngày 22/5/2023	QCVN 40:2011/ BTNMT cột B

	<p>Tại vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất</p>	<p>Niken, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Coliform</p>	<p>Lấy mẫu quan trắc 15 ngày/lần trong thời gian 75 ngày, dự kiến: + Lần 1: Ngày 22/5/2023 + Lần 2: Ngày 23/5/2023 + Lần 3: Ngày 24/5/2023 + Lần 4: Ngày 25/5/2023 + Lần 5: Ngày 26/5/2023 + Lần 6: Ngày 27/5/2023 + Lần 7: Ngày 29/5/2023</p>	
--	--	---	---	--

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

* Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải tập trung của KCN Hòa Phú. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

* Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 02 nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quy trình in;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quy trình mạ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải in và hệ thống xử lý khí thải mạ.

2.1. Dòng khí thải 01: Khí thải phát sinh từ quy trình in

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải quy trình in.

Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3⁰): X=2349670; Y=0392171

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 35.000 m³/giờ tương đương 840.000 m³/ngày
- Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20: 2009/BTNMT, QCVN 19: 2009/BTNMT cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400	06 tháng/lần
2	Benzen	mg/Nm ³	5	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Xylen	mg/Nm ³	870	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần
6	CO	mg/Nm ³	1.000	
7	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
8	SO ₂	mg/Nm ³	500	

2.2. Dòng khí thải 02: Khí thải phát sinh từ quy trình mạ

- Vị trí xả khí thải: tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý, tọa độ (X: 2349680; Y: 0392180) (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ tương đương 720.000 m³/ngày

- Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ)

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19: 2009/BTNMT cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	45	03 tháng/lần
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	
4	CO	mg/Nm ³	1.000	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
6	SO ₂	mg/Nm ³	500	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải mạ

a. Mạng lưới thu gom khí thải mạ từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống khí thải mạ.

Các bể trong dây chuyền mạ được lắp đặt các chụp hút để thu gom hơi/khí thải chứa axit phát sinh và dẫn vào hệ thống đường ống thu gom đến tháp hấp thụ để xử lý, các chụp hút và ống dẫn khí được sử dụng với chất liệu chống ăn mòn PVC+FRP, cụ thể như sau:

- 22 chụp hút kích thước 1,2m×0,9m thu về ống D160, L=3m;

- 12 chụp hút kích thước 1,2m×0,25m thu về ống D140, L=3m;

- 06 chụp hút kích thước 0,75m×0,25m thu về ống D140, L=3m.

Khí thải sau đó được thu tập trung về ống dẫn khí chung D200, L=6m → D400, L=10m → D600, L=12m → D800, L=8m → tháp hấp thụ (nhờ 01 quạt hút công suất 500 m³/phút, tương đương 30.000 m³/giờ).

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải mạ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải mạ phát sinh → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất 30.000 m³/h → Tháp hấp thụ ướt bằng dung dịch NaOH xử lý khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT → Ống thoát khí Ø1300×H3250 → Môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch Kiềm (NaOH) với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 10 lít/ngày. Định kỳ 10 ngày/lần sẽ tiến hành thay thế dung dịch hấp thụ, dung dịch thải bỏ được đưa đến hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý.

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải phòng in

a. Mạng lưới thu gom khí thải phòng in từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống khí thải phòng in

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền in được thu gom bằng 2 hệ thống ống chính và các cửa thu khí thải được bố trí trên mỗi vị trí máy in.

+ Đường ống 1: khí thải được thu gom qua 9 cửa thu khí dẫn vào ống hộp tôn mạ kẽm 25×25cm dài 8m → ống 40×25cm dài 18m nhờ quạt hút hướng trục công suất 3.000m³/h → ống D300 dài 2m, sau đó khí thải đi vào vào tủ than hoạt tính số 1 để xử lý.

+ Đường ống 2: khí thải được thu gom qua 10 cửa thu khí dẫn vào ống hộp tôn mạ kẽm 25×25cm dài 8m → ống 40×25cm dài 23m nhờ quạt hút hướng trục công suất 3.000m³/h → ống D300 dài 1m, sau đó khí thải đi vào tủ than hoạt tính số 1 để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ 06 tủ sấy sau in được thu gom bằng 12 ống sun bạc D100mm, mỗi ống dài 1m, đi vào đường ống D300 dài 15m rồi nhập vào đường ống hộp tôn mạ kẽm kích thước 80cm×50cm, dài 1m rồi vào tủ than hoạt tính số 2 để xử lý nhờ quạt hút hướng trục công suất 29.000m³/h.

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phòng in

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phòng in được chia làm 2 loại:

+ Dây chuyền in → Hệ thống ống dẫn, 02 quạt hút 3.000 m³/giờ/quạt → Tủ than hoạt tính số 1 → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Tủ sấy → Hệ thống ống dẫn, quạt hút 29.000 m³/giờ → Tủ than hoạt tính số 2 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính thải bỏ 500 kg/6 tháng; Định kỳ thay thế 2 lần/năm).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải được chủ dự án thuê đơn vị đủ chức năng thiết kế, lắp đặt đảm bảo theo quy định; máy móc thiết bị đều mới 100%. Thực hiện vận hành hệ thống xử lý thải theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn vận hành của đơn vị thiết kế. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Trong quá trình vận hành xử lý khí thải cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành và yêu cầu giám sát. Đào tạo cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý khí thải. Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Nếu phát hiện sự cố bất thường thiết bị xử lý không hoạt động hoặc hoạt động không có hiệu quả chủ dự án tiến hành dừng mọi hoạt động của thiết bị và tiến hành kiểm tra đồng bộ lại toàn bộ hệ thống và khắc phục ngay. Các thiết bị xử lý chỉ được phép đưa vào hoạt động khi đã hoạt động ổn định đảm bảo việc xử lý đáp ứng các QCVN liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 13/3/2023 đến ngày 30/6/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải mạ công suất 30.000m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phòng in công suất 35.000m³/giờ.

2.3. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải mạ.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng in.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.5 Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình			
	Lấy mẫu khí thải sau hệ thống xử lý của hệ thống xử lý khí thải in	Cyclohexanon, Benzen, Toluene, Xylen, Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂	Tần suất quan trắc khí thải là 15 ngày/lần, trong thời gian 75 ngày, dự kiến:	QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT-cột B
	Lấy mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải mạ	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃ , Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂), Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂	+ Lần 1: Ngày 13/3/2023 + Lần 2: Ngày 28/3/2023 + Lần 3: Ngày 12/4/2023 + Lần 4: Ngày 27/4/2023 + Lần 5: Ngày 12/5/2023	QCVN 19:2009/BTNMT-cột B

II Giai đoạn vận hành ổn định				
	Lấy mẫu khí thải sau hệ thống xử lý của hệ thống xử lý khí thải in	Cyclohexanon, Benzen, Toluen, Xylen, Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂	Tần suất quan trắc khí thải là 01 ngày/lần trong 7 ngày liên tiếp, dự kiến: + Lần 1: Ngày 22/5/2023 + Lần 2: Ngày 23/5/2023 + Lần 3: Ngày 24/5/2023 + Lần 4: Ngày 25/5/2023 + Lần 5: Ngày 26/5/2023 + Lần 6: Ngày 27/5/2023 + Lần 7: Ngày 29/5/2023	QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT-cột B
	Lấy mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải mạ	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃ , Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂), Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂		QCVN 19:2009/BTNMT-cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

* Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

* Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án, dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- 01 Nguồn phát sinh từ hệ thống máy CNC;
- 01 Nguồn phát sinh từ hệ thống máy mài/đánh bóng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- 01 tại khu vực hệ thống máy CNC: Tọa độ: X=2349667; Y = 0392157 (hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3⁰).

- 01 tại vị trí hệ thống máy mài/đánh bóng: Tọa độ X = 2349663; Y = 0392185 (hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian tiếp xúc 8 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	-	Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp

3.2. Độ rung

TT	Mức gia tốc rung cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	1,4m/s ²	-	Thời gian tiếp xúc 480 phút

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các phương tiện vận tải phải được thường xuyên bảo dưỡng và vận hành đúng tốc độ quy định cho từng khu vực nhằm đảm bảo không gây ồn cho khu vực xung quanh, hạn chế việc sử dụng còi trong khu vực dự án.

- Máy móc được bảo trì bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo chất lượng khi vận hành, giảm tiếng ồn và giảm rung. Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng sẽ được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

- Bố trí các loại máy móc có tiếng ồn cao trong các khu vực khép kín, phòng riêng. Lắp đặt các tấm đệm chống rung tại các thiết bị có cường độ hoạt động nhiều. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc phát sinh tiếng ồn, độ rung, ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân. Trang bị nút tai cho công nhân khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

- Bố trí thời gian làm việc cho các cán bộ, công nhân viên hợp lý để tránh tình trạng bị tác động của tiếng ồn, độ rung kéo dài.

- Bổ sung dải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, cải thiện môi trường không khí thêm trong lành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	0,01
2	Dầu, mỡ tổng hợp thải	Lỏng	0,5
3	Chất hấp phụ (than hoạt tính thải), găng tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại (dầu mỡ, hóa chất, mực in,...)	Rắn	2
4	Phoi nguyên liệu từ quá trình gia công tạo hình nhiễm dầu	Rắn	36,49
5	Hộp mực in thải (phát sinh từ hoạt động sản xuất)	Rắn	0,5
6	Hộp mực in thải (phát sinh từ văn phòng)	Rắn	0,01
7	Bao bì mềm thải	Rắn	0,5
8	Bao bì cứng thải (hộp, can đựng dung môi, hóa chất)	Rắn	5
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	120
Tổng			165,01

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bavia nhựa thải, sản phẩm lỗi	Rắn	1,26
2	Bavia kim loại thải (nhôm, thép các loại), sản phẩm lỗi	Rắn	252,576
3	Màng nhựa, băng dính thải	Rắn	1,87
4	Bao bì thải đựng nguyên liệu, nilon, lõi cuộn băng dính, thùng carton...	Rắn	15
Tổng			270,706

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 150 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 06 thùng nhựa 120 lít có nắp đậy có dán mã CTNH tương ứng với chất thải phát sinh dự án.

- Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

Kho CTNH có diện tích 31 m² (3m×10,33 m) nằm ở phía sau nhà xưởng, cạnh kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kết cấu kiên cố, tường xây gạch, trát vữa xi măng, sơn màu kem, mái lợp tôn, cửa thép, bên ngoài có lắp biển cảnh báo nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải được phân loại tại nguồn, cuối ngày mỗi bộ phận bố trí công nhân tập trung rác thải sản xuất về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

Kho chứa có diện tích 18,22 m² (3m×6,22m) nằm ở phía sau nhà xưởng, cạnh kho chứa chất thải sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kết cấu kiên cố, tường xây gạch, trát vữa xi măng, sơn màu kem, mái lợp tôn, cửa thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác nhỏ tại các khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng, khu vệ sinh, khuôn viên trong khu vực nhà máy, 05 thùng rác 60 lít và 01 xe rác 1.000 lít.

- Kho/khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày và lưu trữ tại kho chứa có diện tích 18,22 m² (3m×6,22m) nằm ở phía sau nhà xưởng, cạnh kho hóa chất của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kết cấu kiên cố, tường xây gạch, trát vữa xi măng, sơn màu kem, mái lợp tôn, cửa thép.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải và khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải tại Dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi thải đầu nối với KCN Hòa Phú, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 104/TTr-TNMT ngày 24/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.